

VỊ THẾ XÃ HỘI, VĂN HÓA VÀ HỐI LỘ CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT NAM

Lê Quang Cảnh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: canh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 24/2/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2017

Ngày duyệt đăng: 25/4/2017

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu liệu người dân có vị thế xã hội và sống ở khu vực khác nhau có ảnh hưởng tới việc đưa hối lộ khi sử dụng dịch vụ công. Sử dụng số liệu từ Khảo sát Phong vũ biểu tham nhũng toàn cầu Việt Nam, nghiên cứu chỉ rõ những người có địa vị xã hội thấp như có thu nhập thấp, người thuộc nhóm thiểu số có xác suất đưa hối lộ cao hơn, và người dân có khoảng tự do quyết định lớn hơn lại gắn chặt hơn với việc đưa hối lộ. Nghiên cứu cũng phát hiện những người dân sống ở khu vực nông thôn nơi văn hóa làng xã, họ hàng đan xen, những người sống ở nơi chấp nhận việc tổ cáo tham nhũng thì có xác suất đưa hối lộ thấp hơn; trong khi người dân sống ở địa phương có khoảng tự do chính sách lớn thì đưa hối lộ nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu cung cấp những dẫn chứng thực nghiệm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện chính sách chống tham nhũng ở Việt Nam.

Từ khóa: Hối lộ, người dân, văn hóa, vị thế xã hội.

Social Status, Culture Dimensions and Giving Bribery in Vietnam

Abstract:

This paper is to investigate whether social status and cultural dimensions affect the probability of giving bribes when using public services. Using data adapted from the Vietnam Global Corruption Barometer Survey, this study finds that low social status such as low-income and religious people are more likely to give bribes, and people with greater decision-making freedom are more likely to associate bribes. The study also finds that people living in rural areas where relative relationship and village cultures are dominated and people living in places that accept corruption accusations are less likely to give bribes, while people living in areas with greater policy discretion are more likely to give bribes. The results provide empirical evidence for the design and implementation of anti-corruption policies in Vietnam.

Keywords: Bribery, citizens, culture, social status.

JEL: E02, H83

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về tham nhũng và chống tham nhũng ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, quản lý và người dân. Giả thuyết tham nhũng vừa phải thúc đẩy tăng trưởng không còn phù hợp mà thay vào đó tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng tham nhũng tác động tiêu cực tới đầu tư, động lực và năng lực cạnh tranh

của doanh nghiệp, tiếp cận nguồn lực và phân bổ thu nhập giữa các nhóm dân cư và doanh nghiệp. Tham nhũng không những làm giảm hiệu quả mà còn khiến bất bình đẳng gia tăng trong nền kinh tế (Mauro, 1995; Brunetti & cộng sự, 1998).

Hối lộ là một dạng tham nhũng, xảy ra giữa người hối lộ và người nhận hối lộ (Salminen & Norrbacka 2010). Nó được coi là nỗ lực bất hợp pháp gây ảnh hưởng tới công chức, cơ quan công quyền để nhận

lại một số ưu đãi; là hành vi đưa tiền hoặc quà nhằm thay đổi thái độ của người nhận hối lộ (Vincke, 1999). Hối lộ không những làm mất công bằng xã hội, ảnh hưởng tới sự nghiêm minh của pháp luật mà còn làm băng hoại đạo đức xã hội, làm biến chất một bộ phận đội ngũ cán bộ công chức, làm suy giảm uy tín của chính quyền đối với nhân dân và cộng đồng quốc tế. Hàng năm thế giới có khoảng 1,6 tỷ người phải trả các khoản hối lộ để nhận các dịch vụ công cơ bản. Phải trả hối lộ để tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là vi phạm luật pháp, ảnh hưởng trực tiếp tới quyền tiếp cận dịch vụ cơ bản của người dân, làm giảm lòng tin của người dân vào các đơn vị cung cấp dịch vụ, chính quyền và giảm chất lượng quản trị nhà nước (Rose & Montero, 2015).

Ở Việt Nam, tỷ lệ người dân phải hối lộ khi sử dụng dịch vụ công là đáng kể. Chẳng hạn, World Bank (2012) phát hiện 47% người dân có giao dịch với cảnh sát giao thông phải trả hối lộ, 32% người dân phải đưa hối lộ khi giao dịch với trường học và dịch vụ giáo dục, y tế là 25%. Theo khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng, Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam & Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc - CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017), có 31% - 39% người dân tham gia sử dụng dịch vụ công ích (giáo dục và y tế) và một số dịch vụ hành chính công (xin giấy phép xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận sử dụng đất) phải thực hiện đưa hối lộ. Khảo sát của Tổ chức Hướng tới Minh bạch & Tổ chức Minh bạch Quốc tế - TT & TI (2017) cho thấy có 61% người dân đưa hối lộ khi tham gia các giao dịch hành chính và tiếp cận dịch vụ công trong năm 2017. Một câu hỏi đặt ra ở đây là ai là người thường đưa hối lộ, tại sao người dân đưa hối lộ; hay nói cách khác đi là yếu tố nào khiến người dân đưa hối lộ khi thực hiện giao dịch hành chính và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trong bối cảnh ở Việt Nam. Trả lời được câu hỏi này sẽ góp phần làm giảm hành vi đưa hối lộ và đóng góp tích cực cho công cuộc chống tham nhũng mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đang theo đuổi.

Bài viết tiến hành nghiên cứu vị thế xã hội, văn hóa và hối lộ của người dân đối với công chức nhà nước khi sử dụng các dịch vụ công. Sử dụng mô hình Probit với số liệu từ Khảo sát Phong vũ biểu Tham nhũng Toàn cầu Việt Nam năm 2016, nghiên cứu phát hiện rằng người dân có vị thế xã hội thấp (như người mang tôn giáo thiểu số, hoặc người có giáo dục thấp) là những người có xác suất phải đưa

hối lộ cao hơn bởi vì lo lắng, sợ bị gây khó (*fear dimension*). Đối với người dân ở địa phương mà khoảng tự do quyết định của công chức thấp thì xác suất người dân phải đưa hối lộ cũng thấp hơn; còn người dân có khoảng tự do quyết định gắn chặt với đưa hối lộ (*discretion dimension*); và người dân mang văn hóa làng xã, văn hóa chống tham nhũng thì có xác suất đưa hối lộ thấp hơn. Nghiên cứu này là một trong các nghiên cứu tiên phong về hối lộ của người dân ở Việt Nam. Kết quả thực nghiệm giúp giải thích hành vi hối lộ của người dân và cung cấp dẫn chứng thực nghiệm cho triển khai phòng chống nạn hối lộ một cách hiệu quả hơn ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về tham nhũng trong các nghiên cứu trước đề cập nhiều nội dung từ việc định nghĩa và đo lường tham nhũng, tác động của tham nhũng tới kinh tế xã hội, các yếu tố tác động tới tham nhũng, giải pháp phòng chống tham nhũng trong các bối cảnh khác nhau (Andvig & cộng sự, 2001). Các nghiên cứu này thường tập trung vào tham nhũng trong các hợp đồng lớn hay cấp giấy phép có trị giá lớn và một số nghiên cứu đề cập tới các dạng tham nhũng nhỏ (tham nhũng vặt). Hối lộ là một hình thức của tham nhũng, được nghiên cứu lồng ghép trong các nghiên cứu về tham nhũng. Nghiên cứu trước đây về nguyên nhân của việc hối lộ được ghép vào hai nhóm chính: hối lộ của doanh nghiệp và hối lộ từ người dân.

Nhánh nghiên cứu về nguyên nhân hối lộ từ góc độ doanh nghiệp được nghiên cứu phổ biến. Nếu tiếp cận theo hướng coi hối lộ là một hành vi tham nhũng, có ba nhóm nguyên nhân chính dẫn tới việc doanh nghiệp vẫn trả chi phí không chính thức (hối lộ). Thứ nhất, tồn tại những công chức có khoảng tự do quyết định, chẳng hạn quyền xây dựng chính sách, quy định cũng như việc thực hiện các chính sách và quy định đó. Thứ hai, họ có lợi ích kinh tế lớn từ việc có khoảng tự do quyết định, và người quyết định hoặc người thi hành quyết định có thể thu được lợi ích kinh tế đó. Thứ ba, hệ thống luật pháp/tư pháp có khả năng phát hiện thấp hoặc trừng phạt các hành vi tham nhũng không nghiêm minh (Arvind, 2001). Tiếp cận từ phía doanh nghiệp, việc hối lộ của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu từ hai nhóm yếu tố: khả năng chi (*ability to pay*) cho các chi phí không chính thức (hối lộ), và sức mạnh từ chối (*refusal power*). Đây là hai yếu tố giải thích chính cho sự thay đổi trong hành vi hối lộ của doanh

nghiệp (Svensson, 2002). Theo đó, doanh nghiệp có quy mô doanh thu và lợi nhuận càng lớn thì càng có xu hướng sẵn sàng tham gia hối lộ vì khả năng chi lớn, trong khi những doanh nghiệp có mạng lưới kinh doanh rộng lớn, quy mô vốn lớn hoặc đóng góp cho xuất khẩu hoặc ngân sách nhà nước lớn thường có xác suất tham gia hối lộ thấp hơn.

Nghiên cứu nguyên nhân hối lộ của người dân không nhiều như nghiên cứu nguyên nhân doanh nghiệp đưa hối lộ. Thông thường, các nghiên cứu này được thực hiện mang tính khám phá nguyên nhân của việc người dân phải trả phí không chính thức thông qua các khảo sát cấu trúc (World Bank, 2012; CECODES, VFF-CRT & UNDP, 2017). Các nghiên cứu dạng này mới chỉ ra được các nguyên nhân có thể giải thích cho hành vi hối lộ của người dân chứ chưa kiểm định và đo lường tác động của các yếu tố đó tới hành vi hối lộ của người dân. Theo nghiên cứu và tổng hợp của Osifo (2012), có tám nhóm yếu tố có thể ảnh hưởng tới việc hối lộ của người dân: (i) hối lộ vì nghèo, lương thấp, công việc không ổn định và truyền thống; (ii) hối lộ bởi vì mong muốn có sức mạnh, tiền, sự tiện lợi; (iii) hối lộ do ích kỷ cá nhân muốn đạt lợi thế hoặc quyền lực quá mức; (iv) sự tham lam trong bối cảnh văn hóa hành chính thối nát, thiếu dịch vụ cơ bản; (v) sự tham lam vô đạo đức trong môi trường văn hóa và bối cảnh thúc đẩy; (vi) hối lộ xảy ra do đạo đức công vụ kém, lỗi con người gây ra; (vii) hối lộ là do sự yếu kém của hệ thống pháp luật, chấp nhận hối lộ và không muốn cải tổ; và (viii) hối lộ để mong muốn nhận lợi ích lớn hơn. Lambsdorff (2010) sử dụng số liệu khảo sát hộ gia đình ở 66 quốc gia để nghiên cứu sự khác biệt về mức độ chấp nhận hối lộ của người dân. Các nhóm yếu tố có tác động tới sự chấp nhận hối lộ của người dân bao gồm những đặc điểm nhân khẩu học, văn hóa, tôn giáo và mức độ giàu có.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tham nhũng cũng nhận được nhiều quan tâm trong những năm gần đây, nhưng phần lớn là nghiên cứu về tham nhũng giữa cán bộ công chức và doanh nghiệp (Rand & Tarp, 2012; Nguyen & cộng sự, 2016; Dang & cộng sự 2016; Bai & cộng sự, 2017), nghiên cứu về các dạng tham nhũng và tham nhũng dựa trên cấu kết (Nguyễn Văn Thắng & cộng sự, 2017). Nghiên cứu liên quan tới luận giải tại sao người dân lại hối lộ, yếu tố quyết định tới hối lộ của người dân vẫn là khoảng trống và chưa có những nghiên cứu định lượng chặt chẽ về vấn đề này được triển khai. Bài viết này giải quyết vấn đề vừa đặt ra.

3. Khung lý thuyết và mô hình

Hối lộ là một vấn nạn và là một phần của tham nhũng, yếu tố cản trở sự tăng trưởng và phát triển của quốc gia. Hầu hết các quốc gia đều tuyên chiến mạnh mẽ với nạn hối lộ, nhưng hối lộ vẫn tồn tại. Điều này có nghĩa công cuộc chống tham nhũng chưa phát huy hiệu quả. Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy rằng có nhiều yếu tố thúc đẩy việc hối lộ của người dân. Dựa vào kết quả tổng quan, nghiên cứu này đưa ra những nhóm yếu tố dẫn đến việc người dân thực hiện hành vi hối lộ.

Hối lộ vì sợ: Đây là yếu tố ảnh hưởng tới việc hối lộ của người dân. Người dân có vị thế xã hội thấp thường là người hay lo lắng, thiếu tự tin và sợ bị gây khó trong khi sử dụng dịch vụ công. Những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng những người nghèo, công việc không ổn định, những người có giáo dục thấp hoặc thiếu kỹ năng là những người thường thực hiện hành vi hối lộ (Hunt & Laszlo, 2012). Những người là nạn nhân của hành vi phạm pháp luật có xu hướng trả hối lộ cao hơn so với người không phải là nạn nhân bởi vì những người bị nạn thường “sợ” hoặc thiếu tin tưởng vào hệ thống luật pháp và các cơ quan hành pháp (Hunt, 2005). Tỷ lệ người trả hối lộ cao hơn và số tiền hối lộ lớn hơn khi người dân quá thất vọng vào dịch vụ công được phục vụ một cách chậm trễ và kém chất lượng (Hunt, 2006), hay sợ nhận dịch vụ không đảm bảo chất lượng và không kịp thời. Sự “sợ” của người dân có thể xuất phát từ bản thân khi họ có vị thế xã hội thấp, hoặc từ sự không tin tưởng vào cơ quan công quyền và sự thiếu vắng hoặc chất lượng dịch vụ xã hội yếu kém. Khía cạnh “sợ” dẫn đến hối lộ là khá rộng và đa chiều; người dân càng thiếu tin tưởng, lo lắng và sợ càng có xu hướng gắn với hành vi hối lộ.

Giả thuyết 1: Người dân với địa vị xã hội càng thấp có xác suất đưa hối lộ càng cao.

Hối lộ vì khoảng tự do quyết định: Khoảng tự do quyết định gắn với hành vi hối lộ có thể được hiểu theo hai góc độ. Thứ nhất, khoảng tự do chính sách cho phép công chức có thể quyết định gây khó cho người dân hoặc có lợi cho mình, điều này là nguyên nhân khiến người dân phải đưa hối lộ (Rose-Arkerman, 1978). Thứ hai, người dân có khoảng tự do để quyết định thường gắn với việc chấp nhận hối lộ. Chẳng hạn, người giàu thường có xu hướng chấp nhận hối lộ vì họ có giá trị thời gian hoặc chi phí cơ hội sử dụng dịch vụ cao hơn và khả năng chi trả cao hơn. Tuy nhiên, người dân có mạng lưới quan

hệ rộng hơn, có nhiều mối liên kết hơn thì xác suất trả hồi lộ thấp hơn hay sức mạnh từ chối cao hơn (Hunt, 2005, 2006; Hunt & Laszlo, 2012). Cả cán bộ và người dân có khoảng tự do quyết định thì đều gắn với hồi lộ.

Giả thuyết 2a: Cán bộ có khoảng tự do quyết định càng cao thì xác suất đưa hồi lộ của người dân càng lớn.

Giả thuyết 2b: Người dân có khoảng tự do quyết định càng lớn thì càng gắn chặt chẽ với hồi lộ.

Hồi lộ do văn hóa: Hồi lộ còn xuất phát được từ yếu tố văn hóa, phong tục hoặc sự chấp nhận hồi lộ như là một chi phí bôi trơn hoặc “lệ làng”. Ở trong môi trường văn hóa làng xã, khi mối quan hệ họ hàng, làng xóm đan xen, người dân thường có xác suất hồi lộ thấp hơn ở nơi có kiểu văn hóa đô thị khi vấn đề họ hàng làng xóm không được chặt chẽ. Văn hóa hay quan hệ xã hội kiểu làng-xóm, họ hàng làm giảm xác suất đưa và nhận hồi lộ. Hay ngược lại ở những địa phương mà xã hội có mức độ chấp nhận hành vi tố cáo tham nhũng cao hơn, có nghĩa là người dân đồng tình với việc chống tham nhũng, thì xác suất người dân thực hiện hồi lộ sẽ giảm.

Giả thuyết 3a: Văn hóa làng xã gắn liền với xác suất đưa hồi lộ thấp hơn của người dân.

Giả thuyết 3b: Mức độ xã hội chấp nhận hành vi tố cáo tham nhũng làm giảm xác suất đưa hồi lộ của người dân.

Hồi lộ của người dân chịu chi phối của nhiều yếu tố, trong đó các nhóm yếu tố liên quan tới khía cạnh “sợ”, khoảng tự do quyết định và yếu tố văn hóa (bao gồm cả “lệ làng”). Mỗi nhóm yếu tố có thể được đại diện bằng các biến khác nhau trong mô hình (1).

$$Prob(Y_i = 1 | X, Z, V) = \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + V\delta + C\theta + u_i) \quad (1)$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc đo lường hồi lộ. $Y_i = 1$ nếu công dân i có tham gia sử dụng dịch vụ công và đã đưa hồi lộ. $Y_i = 0$ khi công dân i tham gia sử dụng dịch vụ công nhưng không đưa hồi lộ. X là véc tơ các biến đại diện và đo lường khía cạnh “sợ”; các biến này thường gắn với địa vị xã hội thấp của công dân ví dụ như học vấn thấp, nghề nghiệp không ổn định, người dân tộc thiểu số hoặc tôn giáo thiểu số, ... Z là véc tơ biến đại diện cho khoảng tự do quyết định, bao gồm cả từ phía cán bộ công quyền và người dân. Địa phương có chỉ số thủ tục hành chính công càng cao có nghĩa là khoảng tự do quyết định của cán bộ công chức càng nhỏ, hay nói cách

khác mọi thủ tục đều được quy định và có quy trình công khai, chặt chẽ. Còn khi thu nhập của người dân càng cao lên thì có nghĩa khoảng tự do quyết định của người dân sẽ tăng lên, nhiều lựa chọn hơn trong quyết định sử dụng dịch vụ công. V là véc tơ các biến đại diện cho văn hóa ở địa phương, sự chấp nhận tham nhũng của người dân. C là véc tơ các biến kiểm soát cho cá nhân trong mô hình, như giới tính, tuổi, ngành nghề, ... u_i là sai số ngẫu nhiên và ϵ là các tham số cần ước lượng.

Lưu ý rằng, các tham số ước lượng trong mô hình cho biết sự thay đổi của Z-score tương ứng với sự thay đổi của các biến độc lập. Để xác định được ảnh hưởng của các biến độc lập tới sự thay đổi xác suất người dân chuyển từ trạng thái không hồi lộ ($Y_i = 0$) sang trạng thái hồi lộ là ($Y_i = 1$) cần tính toán ảnh hưởng biên của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Khi đó, ảnh hưởng biên được tính toán như sau:

$$\frac{\partial Prob(Y)}{\partial X_j} = \frac{\partial \Phi(\cdot)}{\partial X_j} \times \beta_j = \beta_j \times \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + V\delta + C\theta + u_i) \quad (2)$$

Trong đó, chỉ số $j = 1, 2, 3, \dots, J$ là số lượng biến độc lập thuộc véc tơ biến độc lập; các biến và tham số khác đã được đề cập ở mô hình (1). Kết quả này sẽ cho biết xác suất mà người dân đưa hồi lộ thay đổi thế nào khi biến độc lập thay đổi.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận

4.1. Biến và số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được trích từ Khảo sát Phong vũ biểu Tham nhũng Việt Nam năm 2016, được thực hiện bởi Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) phối hợp thực hiện với Tổ chức Hướng tới Minh bạch Việt Nam (TT). Khảo sát tiến hành ở 18 tỉnh, đại diện cho 6 vùng kinh tế với 1000 hộ dân tham gia. Mỗi hộ chỉ khảo sát một thành viên trên 18 tuổi. Mẫu nghiên cứu bao gồm 999 quan sát với tuổi trung bình của người trả lời là 41; tỷ lệ phụ nữ chiếm 43,5%; người dân sống ở khu vực nông thôn - nơi có văn hóa làng xã, quan hệ họ hàng và quan hệ xã hội đan xen - chiếm 68,7%; người dân có theo một tôn giáo nào đó chiếm tỷ lệ 11,6%. Người dân trong mẫu khảo sát có bằng tốt nghiệp đến phổ thông trung học chiếm 50,3%, trung cấp và cao đẳng 38,4%, còn đại học và sau đại học chiếm 11,2%. Trong mẫu khảo sát, người dân ở nhà nội trợ hoặc làm nông nghiệp

Bảng 1: Biến, đo lường và kết quả ước lượng kỳ vọng

Biến	Đo lường	Kỳ vọng	Hồi lộ do
Hồi lộ	Bằng 1 khi người dân đưa hồi lộ và bằng 0 nếu không đưa hồi lộ khi tham gia sử dụng dịch vụ công, bao gồm cả dịch vụ hành chính công và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.		
Thu nhập	Cảm nhận về thu nhập của hộ. Bằng 1 nếu thu nhập cao hơn mức trung bình, bằng 0 nếu thu nhập thấp hơn hoặc bằng mức trung bình ở địa phương.	Thu nhập có thể tác động tích cực hoặc cản trở hồi lộ.	Sợ/Khoảng tự do
Tôn giáo	Tôn giáo nhận giá trị là 0 nếu không có tôn giáo nào, và nhận giá trị là 1 khi theo một tôn giáo nào đó.	Có theo tôn giáo, xác suất đưa hồi lộ cao hơn.	Sợ
Giáo dục	Có bằng trung học cơ sở trở xuống nhận giá trị là 0, và bằng 1 khi có trình độ từ trên phổ thông trung học trở lên.	Giáo dục thấp càng có xác suất đưa hồi lộ cao hơn.	Sợ
Tuổi	Tuổi của công dân	Tuổi càng cao, càng có nhiều quan hệ và vị thế xã hội nên hồi lộ sẽ giảm.	Khoảng tự do
Thủ tục hành chính	Chỉ số đo lường thủ tục hành chính công của địa phương trong PAPI*	Chỉ số đo lường cảm nhận về giải quyết thủ tục hành chính, biến thiên từ 0 đến 10. Chỉ số càng cao, khoảng tự do càng giảm và làm giảm xác suất người dân phải trả hồi lộ.	Khoảng tự do
Kiểm soát tham nhũng	Chỉ số đo lường tham nhũng ở địa phương trong PAPI*	Chỉ số đo lường cảm nhận về kiểm soát tham nhũng, biến thiên từ 0 đến 10. Chỉ số này càng cao, việc (phải) chấp nhận tham nhũng càng cao và xác suất trả hồi lộ của người dân càng tăng.	Văn hóa
Nông thôn	Biến này bằng 1 nếu người dân sống ở khu vực nông thôn và bằng 0 nếu sống ở khu vực khác.	Ở nông thôn có quan hệ làng xóm, họ hàng,...dân đưa hồi lộ ít đi.	Văn hóa
Chấp nhận việc tố cáo tham nhũng	Biến này đo lường mức độ xã hội chấp nhận việc tố cáo tham nhũng của người dân.	Xã hội càng chấp nhận tố cáo tham nhũng, xác suất hồi lộ càng giảm.	Văn hóa
Tố cáo tham nhũng	Biến này đo lường mức độ sẵn sàng tố cáo tham nhũng của người.	Mức độ chấp nhận càng cao, xác suất đưa hồi lộ càng giảm.	Văn hóa
Dịch vụ công ích	Bằng 1 khi tham gia sử dụng dịch vụ công ích (nước, vệ sinh, điện...) và bằng 0 khi không tham gia.		
Dịch vụ giáo dục	Bằng 1 khi tham gia sử dụng dịch vụ và bằng 0 khi không tham gia.		
Dịch vụ y tế	Bằng 1 khi tham gia sử dụng dịch vụ và bằng 0 khi không tham gia.		
Dịch vụ hành chính công	Bằng 1 khi tham gia sử dụng dịch vụ và bằng 0 khi không tham gia.		
Cung cấp dịch vụ công	Chỉ số cung cấp dịch vụ công của địa phương trong PAPI*.		
Giới tính nữ	Bằng 1 đối với nữ, bằng 0 khi công dân là nam.		
Nội trợ/nông nghiệp	Bằng 1 khi người dân làm việc nội trợ/nông nghiệp, và bằng 0 đối với nghề khác.		
Nghề tự do	Bằng 1 khi người dân làm nghề tự do và bằng 0 khi làm nghề khác.		
Làm tư nhân	Bằng 1 khi người dân làm việc cho tư nhân và bằng 0 khi làm nghề khác.		
Làm nhà nước	Bằng 1 khi người dân làm việc cho Nhà nước, và bằng 0 khi làm nghề khác.		

Ghi chú: * Các chỉ số trong PAPI được trình bày kỹ trong CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017).

Bảng 2: Kết quả ước lượng ảnh hưởng biên của các yếu tố tác động tới hồi lộ của người dân

Biến	Ảnh hưởng biên	Độ lệch chuẩn
Giới tính nữ	0,0347	0,0347
Tuổi	-0,0030**	0,0014
Tôn giáo	0,0897*	0,0488
Thu nhập	0,1735***	0,0445
Nghề tự do	0,0636	0,0402
Làm cho tư nhân	0,0763	0,0474
Làm cho nhà nước	0,0835	0,0872
Giáo dục	-0,1152***	0,0422
Thẻ chế hành chính	-0,10642***	0,0135
Kiểm soát tham nhũng	0,2708***	0,0381
Cung cấp dịch vụ công	0,0200	0,0407
Nông thôn	-0,0945**	0,0390
Tổ cáo tham nhũng	-0,0380**	0,0154
Mức độ chấp nhận tổ cáo tham nhũng	-0,0630***	0,0159
Dịch vụ công ích	-0,1719***	0,0487
Dịch vụ giáo dục	0,2285***	0,0346
Dịch vụ y tế	0,3416***	0,0367
Dịch vụ hành chính công	-0,0750*	0,0402
Số quan sát	999	
Xác suất giải thích Y	0,6578	

Ghi chú: Nhóm dịch vụ công khác (bao gồm cảnh sát, tòa án) là nhóm dịch vụ tham chiếu. Biến tham chiếu cho ngành nghề đó là nhóm nội trợ.

chiếm 28,8%, làm các công việc tự do chiếm 47%, làm việc ở khu vực tư nhân 20,6% và làm việc ở khu vực nhà nước chiếm 3,5%. Kết quả khảo sát cho thấy 100% người dân được khảo sát có sử dụng dịch vụ công và 61,6% người dân phải đưa hồi lộ khi sử dụng các dịch vụ công này. Kết quả này khá tương đồng với khảo sát khác như World Bank (2012) hay CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017).

Nguồn dữ liệu thứ hai trích từ Khảo sát chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), bao gồm các chỉ số “Thủ tục hành chính”, “Kiểm soát tham nhũng” và “Cung cấp dịch vụ công”. Chỉ số “Thủ tục hành chính” phản ánh cải cách hành chính ở địa phương theo cảm nhận của người dân về bốn dịch vụ: (i) xác thực, chứng thực của chính quyền địa phương, (ii) thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng, (iii) thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và (iv) thủ tục hành chính được cấp ở cấp xã/phường. Chỉ số “Kiểm soát tham nhũng” đo lường cảm nhận của người dân về nỗ lực kiểm soát tham nhũng của các cơ quan và trong các lĩnh vực: (i) kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương, (ii) kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công, (iii) công bằng cơ hội trong việc làm tại khu vực công, và (iv) quyết tâm chống tham nhũng. Chỉ số “Cung cấp dịch vụ công” phản ánh cảm nhận của người dân về các dịch vụ công mà người dân tham gia sử dụng như: y tế công, giáo dục công, cơ sở hạ tầng căn bản và an ninh trật tự. Các chỉ số này càng cao thể hiện mức độ cải cách

hành chính, chống tham nhũng và cung cấp dịch vụ công càng tốt và ngược lại. Thông tin cụ thể về mẫu nghiên cứu được trình bày trong Phụ lục 1, còn các biến trong mô hình (1) được định nghĩa trong Bảng 1.

4.2. Kết quả ước lượng

Nghiên cứu tiến hành kiểm định đa cộng tuyến bằng nhân tố phóng đại phương sai (VIF). Kết quả kiểm định đa cộng tuyến cho thấy rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập sử dụng trong mô hình. Tiếp theo, bài viết ước lượng mô hình hồi quy trong mô hình (1), trong đó quan tâm tới ba nhóm biến quan trọng đó là biến đo lường khía cạnh sợ của hồi lộ, khoảng tự do quyết định và khía cạnh văn hóa của hồi lộ. Trước hết, ước lượng mô hình Probit, sau đó tính toán ảnh hưởng biên của các biến độc lập đến xác suất hồi lộ của người dân khi sử dụng dịch vụ công. Ảnh hưởng biên của các biến tác động tới đưa hồi lộ được trình bày trong Bảng 2 và mô hình (1) đã dự báo được 66% sự thay đổi trong hành vi hồi lộ của người dân.

Người dân có địa vị xã hội càng thấp, càng lo lắng và sợ sệt thì càng gắn với việc đưa hồi lộ. Người có trình độ giáo dục thấp thường là người có địa vị xã hội thấp hoặc người theo tôn giáo nào đó thuộc nhóm thiểu số, và họ thường có xác suất đưa hồi lộ cao hơn khi tham gia sử dụng hoặc tiếp cận dịch vụ công. Cụ thể, cá nhân có giáo dục cao hơn thì xác suất đưa hồi lộ thấp hơn nhóm có giáo dục thấp hơn khoảng 11,5%, với ý nghĩa thống kê ở mức 1%;

trong khi cá nhân theo tôn giáo nào đó có xác suất đưa hồi lộ khi sử dụng các dịch vụ công cao hơn 9% so với người dân không theo tôn nào với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cho thấy mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể nhưng vị thế của người có trình độ giáo dục thấp hơn, người theo tôn giáo nào đó vẫn tỏ ra thấp hơn, lo lắng hơn và sợ bị làm khó hơn trong sử dụng dịch vụ công. Điều này khiến họ phải đưa hồi lộ để giảm bớt những những lo lắng, sợ sệt tiếp xúc và sử dụng dịch vụ công. Ngoài ra, người dân càng lớn tuổi có xác suất phải trả tham nhũng càng giảm vì địa vị xã hội có nhiều mối quan hệ hơn, trưởng thành hơn, và họ được tôn trọng hơn trong văn hóa phương Đông. Kết quả này cho thấy giả thuyết 1 là không thể bị bác bỏ.

Khoảng tự do quyết định gắn chặt với việc đưa hồi lộ của người dân. Kết quả ước lượng cho thấy những địa phương có chỉ số “Thể chế hành chính” cao có nghĩa là mọi quy định hành chính rõ ràng, công khai, minh bạch và được thực hiện theo quy trình. Khi đó khoảng tự do quyết định của cán bộ công chức nhỏ đi và khiến cho xác suất người dân đưa hồi lộ giảm. Cụ thể, khi chỉ số “Thể chế hành chính” của địa phương tăng lên 1 điểm (trong thang điểm 10), xác suất người dân đưa hồi lộ giảm đi 10,6%, trong khi các yếu tố khác không thay đổi. Về phía người dân khi thu nhập cao hơn, họ có khoảng tự do quyết định cao hơn: (i) chi phí cơ hội cho việc chờ đợi được phục vụ trở lên cao hơn, (ii) khả năng chi cho hồi lộ của họ cao hơn để nhận lại dịch vụ nhanh hơn, chất lượng hơn. Điều này khiến xác suất đưa hồi lộ của người có thu nhập cao hơn so với người có thu nhập thấp. Cụ thể, người có thu nhập cao hơn mức trung bình của địa phương có xác suất đưa hồi lộ cao hơn những người có thu nhập thấp hơn hoặc bằng trung bình là 17,4%. Kết quả này có nghĩa rằng trong bối cảnh Việt Nam, người dân có thu nhập cao hơn có xu hướng gắn với khoảng tự do quyết định lớn hơn chứ không giúp làm giảm sự lo lắng và sợ hãi, điều này khiến xác suất đưa hồi lộ lớn hơn khi sử dụng dịch vụ công. Kết quả này cho thấy giả thuyết 2a và 2b là không thể bị bác bỏ.

Hồi lộ chịu sự tác động của văn hóa. Trước hết, người dân sống ở khu vực nông thôn là người có xác suất đưa hồi lộ nhỏ hơn người dân ở thành thị. Ở khu vực nông thôn, văn hóa làng xã, quan hệ họ hàng đan xen nhau, gắn kết mọi người với nhau nên việc đưa và nhận hồi lộ ở khu vực nông thôn là ít. Theo kết quả ước lượng, người dân ở khu vực nông thôn có xác suất hồi lộ thấp hơn người dân ở khu

vực thành thị là 9,5%, với ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Thứ hai, khi văn hóa chấp nhận tham nhũng còn tồn tại, mức độ chấp nhận tham nhũng càng cao thì xác suất đưa hồi lộ của người dân càng lớn. Kết quả ước lượng cho thấy đối với các địa phương có chỉ số “Tham nhũng” tăng thêm 1 điểm (trong thang điểm 10) thì xác suất người dân đưa hồi lộ tăng thêm 27,1%, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Thứ ba, khi văn hóa phản đối tham nhũng được nâng lên thì xác suất đưa hồi lộ của người dân sẽ giảm đi. Cụ thể, mức độ xã hội chấp nhận việc người dân phản đối tham nhũng càng tăng lên thì xác suất người dân đưa hồi lộ càng giảm (6,3%), còn mức độ sẵn sàng tố cáo tham nhũng của người dân tăng lên cũng sẽ làm giảm xác suất đưa hồi lộ của người dân (3,8%). Kết quả này khẳng định giả thuyết 3a và 3b là không thể bị bác bỏ.

Ngoài ra, kết quả ước lượng cũng cho thấy hồi lộ không có sự khác biệt theo giới tính hoặc nghề nghiệp. Nói cách khác, việc đưa hồi lộ của người dân không khác biệt giữa phụ nữ hay nam giới hay giữa ngành nghề mà công dân làm việc. Người dân tham gia sử dụng các dịch vụ công khác nhau có xác suất đưa hồi lộ khác nhau. Chẳng hạn, người dân sử dụng dịch vụ giáo dục và y tế có xác suất đưa hồi lộ cao hơn nhóm tham chiếu “sử dụng các dịch vụ công khác”, trong khi sử dụng dịch vụ công ích (như điện, nước) và dịch vụ hành chính công có xác suất đưa hồi lộ thấp hơn nhóm tham chiếu “sử dụng các dịch vụ công khác”. Kết quả này phản ánh phần nào hiệu quả của việc cải cách hành chính và chống tham nhũng ở Việt Nam gần đây.

5. Kết luận và đề xuất

Kết quả thực nghiệm cho thấy người dân đưa hồi lộ khi họ là những người có vị thế xã hội thấp (như người có giáo dục thấp, những người thuộc nhóm thiểu số), người theo tôn giáo. Nhóm người này đưa hồi lộ vì họ cảm thấy lo lắng, bất an về vị thế xã hội của họ thấp. Người dân có thu nhập cao hơn có xác suất đưa hồi lộ bởi chi phí cơ hội sử dụng dịch vụ công của họ cao hơn và có khả năng đưa hồi lộ cao hơn, trong khi những người cao tuổi thường có xác suất đưa hồi lộ thấp hơn những người trẻ. Công dân sống ở địa phương mà cán bộ có khoảng tự do quyết định lớn thì xác suất đưa hồi lộ cao hơn; trong khi người dân sống ở khu vực nông thôn, có văn hóa làng xã, họ hàng đan xen với quan hệ hành chính thì xác suất đưa hồi lộ thấp hơn. Người dân sống ở địa phương có văn hóa chấp nhận việc người dân tố

cáo tham nhũng gắn chặt với việc đưa hối lộ và làm giảm xác suất đưa hối lộ của người dân.

Kết quả thực nghiệm này ngụ ý rằng hối lộ là vấn đề đa chiều, xuất phát từ khía cạnh tâm lý sợ của người dân, khoảng tự do quyết định của cán bộ và người dân theo luật định, và văn hóa của địa phương nơi người dân sinh sống. Chống hối lộ cần giải quyết các vấn đề: (i) nâng cao vị thế xã hội của người dân thông qua giáo dục, việc làm, thu nhập và bảo vệ

nhóm người thiểu số; (ii) giảm khoảng tự do quyết định trong chính sách thông qua việc quy định công khai, minh bạch trong thủ tục và quy trình của các thủ tục hành chính, hạn chế việc người dân phải giao tiếp với công chức khi sử dụng dịch vụ công; (iii) xây dựng văn hóa chống tham nhũng thông qua điều tiết các quan hệ xã hội, trang bị kiến thức để hạn chế hành vi hối lộ của người dân.

Phụ lục

Phụ lục 1: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Trung bình (%)	Đặc điểm	Trung bình (%)
Phụ nữ	43,5	Chưa lập gia đình	15,0
Tuổi (năm)	40,9	Có vợ, có chồng	77,6
Nông thôn	68,7	Góa	7,4
Tôn giáo	11,6	Nội trợ	28,8
Tốt nghiệp tới phổ thông trung học	50,4	Nghề tự do	47,0
Trung cấp và cao đẳng	38,4	Làm cho tư nhân	20,6
Đại học và sau đại học	11,2	Làm cho nhà nước	3,5
Hối lộ	61,6	Thu nhập trung bình/hộ (triệu/tháng)	8,4
Chỉ số thủ tục hành chính (PAPI)	7,12	Chỉ số Kiểm soát tham nhũng (PAPI)	5,78
Chỉ số cung ứng dịch công (PAPI)	7,07		

Tài liệu tham khảo:

- Andvig, J., Fjeldstad, O., Amundsen, I., Sissener, T. & Soreide, T. (2001), 'Corruption: A review of contemporary research', *Report R 2001-7*, Michelsen Institute-Development Studies and Human Rights.
- Arvind, J. (2001), 'Corruption; A review', *Journal of Economic Surveys*, 15(1), 71-121.
- Bai, J., Jayachandran, S., Malesky, E. & Olken, B. (2017), *Firm growth and corruption: Empirical evidence from Vietnam*, <http://faculty.wcas.northwestern.edu/~sjv340/corruption-growth.pdf> [truy cập ngày 28/11/2018].
- Brunetti, A., Kisunko, G. & Weder, B. (1998), 'Credibility of rules and economic growth evidence from a worldwide survey of the private sector', *The World Bank Economic Review*, 12(3), 353-384.
- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017), *Báo cáo nghiên cứu chính sách: Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, Việt Nam.
- Dang, H.G., Phung, T.X. & Ninh, Q.H. (2016), 'Corruption risks in Vietnam's household business sector', *Crime, Law and Social Change*, 65(4-5), 395-422.
- Hunt, J. (2005), 'Why are some public officials more corrupt than others?', *Working Paper No. w11595*, NBER.
- Hunt, J. (2006), 'How corruption hits people when they are down', *Working paper*, McGill University & National Bureau of Economic Research.
- Hunt, J. & Laszlo, S. (2012), 'Is bribery really regressive? Bribery's cost, benefits, and mechanisms', *World Development*, 40(2), 355-372.
- Lambsdorff, J. (2010), 'Who accepts bribery? Evidence from a Global Household Survey', *Discussion Paper No. V-61-10*, Universität Passau.
- Mauro, P. (1995), 'Corruption and Growth', *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
- Nguyễn Văn Thắng, Lê Quang Cảnh, Nguyễn Vũ Hùng & Bạch Ngọc Thắng (2017), 'Tham nhũng dựa trên "cầu kết"

- và định hướng mới trong phòng chống tham nhũng ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 241, 10-16.
- Nguyen, V.T., Ho D.B., Le, Q.C. & Nguyen, V.H. (2016), 'Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms', *Crime Laws and Social Change*, 65(4-5), 351-374, DOI: 10.1007/s10611-016-9609-7.
- Osifo, C. (2012), 'Combating bribery as an issue of different dimensions', *Working Paper 5*, University of Vaasa.
- Rand, J. & Tarp, F. (2012), 'Firm-level corruption in Vietnam', *Economic Development and Cultural Change*, 60(3), 571-595.
- Rose-Ackerman, S. (1978), *Corruption: A study in political economy*, New York: Academic Press.
- Rose, R. & Montero, A. (2015), 'Reducing bribery for public services delivered to citizens', *U4Brief*, 11, from <<https://www.cmi.no/publications/file/5663-reducing-bribery-for-public-services-delivered-to.pdf>>.
- Salminen, A. & Norrbacka, R.I. (2010), 'Trust, good governance and unethical actions in Finnish public administration', *International Journal of Public Sector Management*, 23(7), 647-668.
- Svensson, J. (2002), 'Who must pay bribes and how much?', *CEPR Discussion Paper No. 3167*, from <<https://ssrn.com/abstract=300444>>.
- TT & TI (2017), '2017 Global Corruption Baometer: Vietnam views and experiences from Vietnamese citizens', *Báo cáo khảo sát*
- Vincke, F. (1999), 'Private-to-private bribery', in: *Fighting bribery: A corporate practice manual*, Paris F., Heimann, F. & Katz, R. (eds.), Paris: ICC Publishing S.A, 77-85.
- World Bank (2012), *Corruption from the perspective of citizens, firms, and public officials: Results of sociological survey*, National political publishing house.